

Bản án số: 162/2022/HS-PT

Ngày: 29-8-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Các Thẩm phán: Ông Dương Ngọc Thành

Bà Huỳnh Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 116/2022/TLPT-HS ngày 11 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Văn D và các bị cáo khác. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

1. Nguyễn Văn D, sinh năm 1984 tại Long An. Nơi thường trú: Ấp Nh.H 2, xã Đ.H.Th, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Trần Thị B (đã chết); Vợ Huỳnh Thị G, sinh năm 1983 (đã ly hôn) và có 02 người con, sinh năm 2015 và sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

2. Nguyễn Văn B.E, sinh năm 1979 tại Long An. Nơi thường trú: Khu vực 1, thị trấn Đ.H, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1950 và bà Đỗ Thị C, sinh năm 1952; vợ Huỳnh Thị Thanh Th, sinh năm 1986 và 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn B.E:* Luật sư Phạm Văn Đ – Thành viên Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3. Nguyễn Minh C, sinh năm 1996 tại Long An. Nơi thường trú: Ấp B.H 1, xã Đ.H.Th, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975; vợ Nguyễn Hứa Thùy Nh, sinh năm 1997, có 02 người con, sinh năm 2018 và sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh C:* Luật sư Ngô Hoàng Q – Thành viên Đoàn luật sư tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1999 tại Long An. Nơi thường trú: Ấp Ch, xã Đ.L.Th, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị Ngọc Ch (đã chết); bị cáo chưa có vợ và con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

2. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1990 tại Long An. Nơi thường trú: Ấp Ch, xã Đ.L.Th, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn V.T (đã chết) và bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; vợ Trần Thị Cẩm Nh, sinh năm 1988 và 02 người con, sinh năm 2013 và sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo hoặc liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, không triệu tập:

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp 4, xã M.Q.T, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

2. Ông Huỳnh Văn Nh, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp Đ.S, xã B.M, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Cháy Ph, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp 3A, xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn V.T, sinh năm 2000;

2. Huỳnh Trung G, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07-10-2021, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E và Nguyễn Minh C gặp nhau tại quán cà phê không rõ biển hiệu, thuộc xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tại đây, cùng bàn bạc với nhau về việc buôn bán thuốc lá điều nhập lậu nhằm thu lợi, kiếm tiền chia nhau tiêu xài và tất cả đồng ý thực hiện. Tất cả cùng nhau góp tiền để mua xe ô tô tải biển số 62C-013.29 trị giá 45.000.000 đồng, nhằm phục vụ cho việc vận chuyển thuốc lá đi tiêu thụ như sau: D góp số tiền 22.000.000 đồng, B.E và C mỗi người góp số tiền 11.500.000 đồng. D thuê Nguyễn Hoàng Th làm tài xế để điều khiển xe vận chuyển thuốc lá hàng ngày từ Long An đến tỉnh Trà Vinh bán cho người phụ nữ tên Tr1 (không rõ nhân thân, lai lịch) và trả tiền công 3.000.000 đồng/chuyến.

Ngày 10-10-2021, các bị cáo D, B.E và C cùng nhau góp tiền mua thuốc lá nhập lậu để vận chuyển về tỉnh Trà Vinh bán lại như sau: D góp số tiền 25.000.000 đồng, B.E góp số tiền 19.000.000 đồng và C góp số tiền 13.000.000 đồng, tổng cộng là 57.000.000 đồng. Sau đó, D điện thoại cho người đàn ông tên T2 (không rõ nhân thân, lai lịch) mua tổng cộng 2.980 bao thuốc (trong đó gồm: 1.000 bao nhãn hiệu Hero, 1.000 bao nhãn hiệu Scott và 980 bao nhãn hiệu Jet). Người có tên là T2 giao thuốc lá đến tại nhà thuê của D thuộc ấp 4, xã H.T, huyện Đức Hòa. Bị cáo D trả cho T2 số tiền 56.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.000.000 đồng D đưa cho Th để trả tiền mua dầu cho xe ô tô tải biển số 62C-013.29 chạy vận chuyển thuốc lá. Sau đó, Th mang số thuốc lá nói trên chất lên xe ô tô tải biển số 62C-013.29 rồi điều khiển xe vận chuyển đến tỉnh Trà Vinh bán cho người tên Tr1 được số tiền 65.000.000 đồng. Th điều khiển xe quay về và giao hết số tiền trên cho D và D trả tiền công cho Th 3.000.000 đồng. D chia cho các bị cáo B.E và C mỗi người 2.000.000 đồng, D cũng được 2.000.000 đồng, còn lại số tiền 56.000.000 đồng, D giữ lại dùng làm vốn để tiếp tục mua thuốc lá tiếp tục vận chuyển đi bán kiếm lời.

Cũng với cách thức tương tự như trên, khoảng 18 giờ 30 phút ngày 13-10-2021, người có tên T2 tiếp tục đem đến giao cho D tổng cộng 2.980 bao (gồm: 1.000 bao hiệu Hero, 1.000 bao hiệu Scott và 980 bao hiệu Jet) và D trả cho T2 số tiền 56.000.000 đồng. Th thuê Nguyễn Văn Q làm phụ xe và phụ Th đem thuốc lá lên, xuống xe và trả cho bị cáo Q 500.000 đồng/chuyến. Sau đó, Th và Q mang số thuốc lá nói trên lên xe ô tô tải biển số 62C-013.29, rồi bị cáo Th điều khiển xe chở bị cáo Q để đi đến tỉnh Trà Vinh bán cho Tr1. Tuy nhiên, khi xe đi đến tỉnh Vĩnh Long thì xe bị hỏng, nên Th liên lạc với Tr1 đến tại Vĩnh Long nhận thuốc và Tr1 đồng ý. Sau đó, có một người nam không rõ họ tên, địa chỉ điều khiển xe ô tô không rõ biển số đến gặp Th nhận thuốc lá và trả số tiền 65.000.000 đồng cho Th. Sau khi sửa xe xong bị cáo Th về nhà thuê của bị cáo D và đưa cho D số tiền 65.000.000 đồng. Bị cáo D trả cho Th số tiền 7.300.000 đồng, trong đó tiền sửa xe là 4.300.000 đồng và tiền công vận chuyển là 3.000.000 đồng, còn lại số tiền 57.700.000 đồng bị cáo D cất giữ, bị cáo Q chưa nhận được tiền công từ bị cáo Th.

Chiều ngày 15-10-2021, D điện thoại và được người tên T2 đem đến giao tại nhà trọ thuộc ấp 4, xã H.T, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giao cho bị cáo D tổng cộng 2.980 bao (trong đó: 1.000 bao hiệu Hero, 1.000 bao hiệu Scott và 980 bao hiệu Jet) và D trả cho T2 số tiền 56.000.000 đồng. Đến 20 giờ cùng ngày, Th và Q chuẩn bị đem số thuốc lá trên chất lên xe ô tô tải biển số 62C-013.29, để vận chuyển đi tỉnh Trà Vinh bán thì bị lực lượng Công an huyện Đức Hòa kiểm tra phát hiện.

Vật chứng tạm giữ gồm:

- 01 xe ô tô tải nhãn hiệu HOANGTRA, số loại: CA1031K4.SX-HT.TK50, số khung: LFWJ39A587HA23040, số máy: 485/100379859, biển số: 62C-013.29.

- 2.980 bao thuốc lá điều nhập lậu gồm: 1000 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Hero, 1000 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Scott, 980 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Jet.

- Nguyễn Văn D giao nộp 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max, sim số 0934452241, số tiền 4.300.000 đồng;

- Nguyễn Hoàng Th giao nộp 01 điện thoại di động hiệu Nokia 3310, sim số 0328014754;

- Nguyễn Minh C giao nộp số tiền 1.200.000 đồng;

- Nguyễn Văn Q giao nộp số tiền 1.500.000 đồng.

Tại Công văn số 161/CV-2021 HHTLVN ngày 30-11-2021 của Hiệp Hội thuốc lá Việt Nam kết luận:

“1- 03 mẫu cây thuốc lá điều có các nhãn hiệu: Jet, Scott và Hero do cơ quan cung cấp là thuốc lá điều nhập lậu.

2- Theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, tất cả các loại thuốc lá điều sản xuất, lưu thông hợp pháp trên thị trường nước ta (kể cả thuốc lá nhập khẩu) đều có dán tem do Bộ Tài chính ban hành sử dụng trên từng bao thuốc lá và có in cảnh báo sức khỏe bằng hình ảnh và bằng tiếng Việt Nam trên 02 mặt trước và sau của bao thuốc lá.

3- Nghị Định 98/2020/NĐ-CP ngày 26-8-2020 của Chính phủ về: “Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng”, tại Chương II, Mục 2, Điều 8 đã nêu rõ: “Hành vi sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, giao nhận hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C, Nguyễn Hoàng Th, Nguyễn Văn Q phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 06 năm tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C 06 năm tù

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn B.E 06 năm tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng Th 05 năm tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 05 năm tù.

Về biện pháp tư pháp: Buộc các bị cáo nộp số tiền dùng vào việc phạm tội và thu lợi bất chính sung Ngân sách Nhà nước gồm:

- Bị cáo Nguyễn Văn D phải nộp số tiền 23.400.000 đồng.
- Bị cáo Nguyễn Văn B.E phải nộp số tiền 21.000.000 đồng
- Bị cáo Nguyễn Minh C phải nộp số tiền 13.800.000 đồng
- Bị cáo Nguyễn Hoàng Th phải nộp số tiền 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

Ngày 25 và 27 tháng 5 năm 2022, các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E và Nguyễn Minh C kháng cáo xin giảm hình phạt, được hưởng án treo hoặc phạt tiền và không nộp lại tiền dùng vào việc buôn bán hàng cấm như án sơ thẩm tuyên buộc. Các bị cáo Nguyễn Hoàng Th và Nguyễn Văn Q kháng cáo xin giảm hình phạt, được hưởng án treo.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 89/QĐ-VKSLA đối với một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, không buộc các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E và Nguyễn Minh C không nộp lại số tiền 56.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C, Nguyễn Hoàng Th, Nguyễn Văn Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An giữ nguyên kháng nghị.

- Bị cáo B.E cung cấp Biên lai đã nộp tiền thu lợi bất chính. Bị cáo C cung cấp Biên lai nộp tiền thu lợi bất chính và Đơn xác nhận có bà ngoại là người có công với Cách mạng được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất. Bị cáo Th và Q cung cấp thêm tình tiết bị cáo là lao động chính trong gia đình, gia đình hoàn cảnh khó khăn. Bị cáo D kháng cáo không cung cấp thêm tình tiết nào mới ngoài các tình tiết đã được cấp sơ thẩm xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C, Nguyễn Hoàng Th và Nguyễn Văn Q thực hiện kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị là đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm và những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C, Nguyễn Hoàng Th, Nguyễn Văn Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo. Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt các bị cáo với mức án như trên là có căn cứ.

Tuy nhiên, sau khi xem xét nội dung vụ án thấy: Qua 02 lần buôn bán thuốc lá nhập lậu trái phép, bị cáo D thu lợi bất chính được 2.700.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền vốn, tự nguyện giao nộp 4.300.000 đồng. Bị cáo B.E thu lợi bất chính 2.000.000 đồng. Bị cáo C thu lợi bất chính 2.000.000 đồng, tự nguyện giao nộp 1.200.000 đồng. Bị cáo Th thu lợi bất chính 6.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 46 và khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo, tiền dùng vào việc phạm tội đang còn giữ phải tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là đúng quy định của pháp luật. Riêng số tiền 56.000.000 đồng mà các bị cáo D, E, C hùn làm vốn sử dụng vào việc buôn bán thuốc lá đã trả tiền mua thuốc cho T2 trong lần bị bắt quả tang, các bị cáo không còn giữ số tiền 56.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm tuyên buộc các bị cáo nộp lại 56.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước là không chính xác, gây bất lợi cho các bị cáo. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của các bị cáo D, C và B.E là có căn cứ để xem xét và sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc phạt tiền của các bị cáo, thấy: Bị cáo D không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới nên kháng cáo của bị cáo không có căn cứ xem xét. Đối với bị cáo E có cung cấp thêm tình tiết đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính nên có căn cứ xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Đối với bị cáo C kháng cáo cung cấp thêm tình tiết đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính và xác nhận bà ngoại bị cáo là người có công với Cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 chưa được cấp sơ thẩm xem xét nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo về phần xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo Th và Q kháng cáo cung cấp thêm tình tiết bị cáo là lao động chính, gia đình hoàn cảnh khó khăn, nhưng mức án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo là mức thấp nhất của khung hình phạt nên không có căn cứ để xem xét giảm

nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Các kháng cáo còn lại của các bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về phần áp dụng biện pháp tư pháp không buộc các bị cáo D, E, C nộp lại số tiền buôn bán hàng cấm. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo D về phần không áp dụng biện pháp tư pháp; chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và không áp dụng biện pháp tư pháp đối với bị cáo E và C; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Th và Q.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn B.E trình bày: Bản án sơ thẩm số 47/2022/HSST ngày 24-5-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định đúng tội danh đối với hành vi phạm tội của bị cáo B.E, nhưng cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, phạm tội nhiều lần dẫn đến áp dụng sai khung hình phạt, sai tình tiết tăng nặng và sai trong việc buộc bị cáo nộp lại tiền dùng vào việc phạm tội mà có, thu lợi bất chính và mức án quá nặng so với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi do bị cáo gây ra, làm bất lợi cho bị cáo.

Quá trình điều tra vụ án, cơ quan điều tra chỉ thu giữ tang vật ngày 15-10-2021, các ngày trước đó gồm ngày 10 và 13-10 thì không thu được; không chứng minh được xe ô tô do bị cáo Th điều khiển có đi đến Trà Vinh, Vĩnh Long để giao hàng theo yêu cầu của bị cáo D trong hai ngày 10 và 13-10-2021, nên không có chứng cứ chứng minh các bị cáo thực hiện 02 lần trước đó. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các bị cáo để kết tội các bị cáo phạm tội 02 lần trước đó với tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự và buộc bị cáo nộp lại số tiền 19.000.000 đồng dùng mua thuốc lá điều nhập lậu và 2.000.000 đồng thu lợi bất chính.

Cơ quan cảnh sát điều tra không chứng minh các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, chỉ xác định được lần phạm tội vào ngày 15-10-2021. Các bị cáo khai nhận và bị cáo D thừa nhận đứng ra thực hiện mua bán còn các bị cáo C và B.E hùn tiền, còn Th và Q là người vận chuyển. Các bị cáo không có sự phân công vai trò nhiệm vụ cho nhau. Các bị cáo không vạch ra kế hoạch, đường dây mua bán có tính chất quy mô, có tổ chức và các bước chuẩn bị kỹ càng để đối phó với lực lượng Công an. Như vậy, hành vi của các bị cáo chỉ mang tính tự phát, bị cáo D có vai trò là người thực hiện, các bị cáo còn lại với vai trò là người giúp sức. Không có căn cứ để kết luận các bị cáo có sự cấu kết chặt chẽ với nhau cùng thực hiện tội phạm. Như vậy, đây không phải là vụ án đồng phạm có tổ chức như án sơ thẩm xét xử.

Với những cơ sở trên, thì hành vi của bị cáo B.E và các bị cáo khác trong vụ án chỉ cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm b khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo B.E kháng cáo có nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ theo các điểm s và r khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và có đủ điều kiện được hưởng án treo.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên sửa bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo B.E phạm tội “Mua bán hàng cấm” theo điểm b khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự và cho bị cáo hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh C trình bày: Thống nhất tội danh, nhưng án sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội có tổ chức theo điểm a khoản 2 Điều 190 là không có căn cứ vì: Các bị cáo không có bàn bạc với nhau, D là người đứng ra rủ rê và là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, các bị cáo là đồng phạm giản đơn. Án sơ thẩm không cá thể hóa hình phạt của từng bị cáo, vì mỗi bị cáo có một vai trò giúp sức khác nhau. Bị cáo C giữ vai trò thứ yếu nên mức hình phạt phải chịu nhẹ hơn. Bị cáo xuất thân từ người lao động thuộc vùng biên giới, có bà ngoại là người có công, đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn con còn nhỏ, vợ không có việc làm, thành khẩn khai báo. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới khung hình phạt. Trong trường hợp không chấp nhận áp dụng điểm b khoản 1 Điều 190 để xét xử bị cáo thì đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng án treo.

Các bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo xin Hội đồng xem xét cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt, án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo D, B.E, C, Th và Q cùng kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đã thực hiện đúng quy định của pháp luật được quy định tại các Điều 331, 332, 333 và 337 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm là có căn cứ.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo khai nhận: Ngày 07-10-2021, các bị cáo D, B.E và C bàn bạc và đi đến thống nhất góp tiền lại và mua xe ô tô tải biển số 62C-013.29 trị giá 45.000.000 đồng, để phục vụ cho việc mua bán trái cây, nhưng mới mua bán trái cây chỉ được một vài chuyến thì không có lãi. Sau đó, bị cáo D được một người có tên là T2 (không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) chỉ cách mua bán thuốc lá điều nhập lậu thu lợi nhiều hơn, T2 sẽ cung cấp thuốc và giới thiệu người mua thuốc là Tr1 (không rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) tại tỉnh Trà Vinh cho D và thời điểm này còn dịch Covid nên T2 hứa làm thẻ luồng xanh cho xe của D đi được để giao thuốc lá. Nghe vậy, D đồng ý và điện thoại cho C và B.E để bàn bạc và góp tiền lại để mua thuốc lá mang đi bán kiếm lời, cụ thể: D góp số tiền 25.000.000 đồng, B.E góp số tiền 19.000.000

đồng và C góp số tiền 13.000.000 đồng, tổng cộng là 57.000.000 đồng. D thuê Th điều khiển xe ô tô tải biển số 62C-013.29 chở thuốc lá lậu đi từ địa bàn huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đến tỉnh Trà Vinh bán lại cho Tr1 với tiền công 3.000.000 đồng/chuyến xe. Ngày 10-10-2021, D điện thoại cho T2 mua 56.000.000 đồng tiền thuốc lá gồm: 2.980 bao thuốc lá điều các loại (trong đó: 1000 bao thuốc lá điều hiệu Hero; 1000 bao thuốc lá điều hiệu Scott; 980 bao thuốc lá điều hiệu Jet) và còn lại 1.000.000 đồng đưa cho bị cáo Th mua dầu chạy xe để vận chuyển thuốc lá về Trà Vinh bán thu lợi được số tiền 9.000.000 đồng. Tương tự, ngày 13-10 tiếp tục mua và bán lượng thuốc lá như trên và đến ngày 15-10-2020 mua 2.980 bao thuốc lá điều các loại (trong đó: 1000 bao thuốc lá điều hiệu Hero; 1000 bao thuốc lá điều hiệu Scott; 980 bao thuốc lá điều hiệu Jet) bị cáo Th và Q chuẩn bị vận chuyển đi tiêu thụ thì bị bắt quả tang và có mặt tất cả các bị cáo. Việc mua bao nhiêu thuốc lá, mua của ai và bán lại cho ai thì do D thực hiện, các bị cáo C và B.E không biết.

Xét, lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà nội dung án sơ thẩm đã nêu. Trong vụ án này, các bị cáo D, B.E và C đều là người thực hành; các bị cáo Th và Q với vai trò là người giúp sức. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã thiết kế trong thùng xe ô tô một vách ngăn (kích thước 1,7m x 1,7m x 0,4m) giấu thuốc lá bên trong (Biên bản khám nghiệm hiện trường và bản ảnh hiện trường thể hiện); đăng ký thẻ nhận diện phương tiện ưu tiên đối với xe ô tô mà các bị cáo dùng để thực hiện hành vi phạm tội thời điểm xảy ra dịch covid; hành vi phạm tội của các bị cáo xảy ra trong nhiều ngày, cách thức lặp lại như nhau. Như vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ với nhau, nên thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo phạm tội “Buôn bán hàng cấm” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là xét xử đúng người, đúng tội. Luật sư bào chữa cho các bị cáo C và B.E cho rằng hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc điểm b khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ để chấp nhận.

Xem xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với từng bị cáo để tuyên phạt mỗi bị cáo với mức án như trên là thỏa đáng.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo hay phạt tiền của các bị cáo.

Bị cáo D kháng cáo và không có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới hơn so với cấp sơ thẩm đã xem xét nên không có căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo B.E và C kháng cáo có cung cấp thêm tình tiết mới đó là nộp tiền thu lợi bất chính; riêng bị cáo C có bà ngoại là người có công với đất nước, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và chưa được cấp sơ thẩm xem xét, nên có căn cứ để xem xét giảm nhẹ một hình phạt cho các bị cáo B.E và C. Các bị cáo Th và Q kháng cáo cung cấp thêm tình tiết là lao động chính trong gia đình, tuy nhiên mức hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo chỉ là khởi điểm của khung hình phạt, nên

không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Th và Q, nên không chấp nhận kháng cáo. Xét, các bị cáo bị xét xử có khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 190 Bộ luật Hình sự là loại tội phạm rất nghiêm trọng và các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên kháng cáo xin hưởng án treo hoặc phạt tiền của các bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Đối với số tiền 56.000.000 đồng mà các bị cáo D, B.E và C góp lại để làm vốn sử dụng vào việc buôn bán thuốc lá và đã trả cho T2 trong lần bị bắt quả tang, các bị cáo không còn giữ số tiền này, mà Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc các bị cáo nộp lại để sung vào ngân sách Nhà nước là không đúng với quy định của pháp luật, gây bất lợi cho các bị cáo, nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của các bị cáo D, C và B.E về nội dung này là có căn cứ để chấp nhận. Do đó, sửa một phần của bản án sơ thẩm về phần áp dụng biện pháp tư pháp, không buộc các bị cáo D, B.E và C nộp lại số tiền 56.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, căn cứ: Các điểm a và b khoản 1 Điều 355; Điều 356; các điểm a, c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; chấp nhận kháng cáo của bị cáo D về phần biện pháp tư pháp, không chấp nhận kháng cáo về hình phạt; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo B.E và C về phần biện pháp tư pháp, giảm nhẹ một phần hình phạt, không chấp nhận cho các bị cáo được hưởng án treo hay áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Th và Q về hình phạt. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 24 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về: Áp dụng biện pháp tư pháp đối với các bị cáo D, B.E và C; sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo B.E và C. Phát biểu về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận. Những quan điểm đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo C và B.E có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ các Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị cáo D, B.E và C không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận một phần. Các bị cáo Th và Q phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

[7] Các khoản khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Các điểm a và b khoản 1 Điều 355; Điều 356; các điểm a, c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Hoàng Th và Nguyễn Văn Q về hình phạt.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn D về phần biện pháp tư pháp, không chấp nhận kháng cáo về hình phạt. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C về phần biện pháp tư pháp; giảm nhẹ một phần hình phạt, không chấp nhận cho các bị cáo được hưởng án treo hay áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2022/HS-ST ngày 24 tháng 05 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về: Áp dụng biện pháp tư pháp đối với các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E và Nguyễn Minh C; sửa một phần bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn B.E và Nguyễn Minh C.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C, Nguyễn Hoàng Th và Nguyễn Văn Q phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn D 06 (Sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn B.E 05 (Năm) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh C 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hoàng Th 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Áp dụng: Điểm a khoản 2 Điều 190; điểm s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn Q 05 (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Về biện pháp tư pháp. Buộc các bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính như sau:

3.1 Bị cáo Nguyễn Văn D nộp lại số tiền 3.700.000 đồng. Chuyển số tiền 3.700.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước trong số tiền đã nộp là 4.300.000 đồng và hoàn lại cho bị cáo Nguyễn Văn D số tiền còn thừa là 600.000 đồng (Một phần tiền trong Biên lai thu số 0002342 ngày 20-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa).

3.2 Bị cáo Nguyễn Văn B.E nộp lại số tiền 2.000.000 đồng. Chuyển số tiền đã nộp theo Biên lai thu số 0002527 ngày 15-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để sung vào ngân sách Nhà nước

3.3 Bị cáo Nguyễn Minh C nộp lại số tiền 2.000.000 đồng. Chuyển số tiền nộp theo Biên lai thu số 0002523 ngày 11-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa với số tiền là 800.000 đồng và 1.200.000 đồng là một phần tiền trong Biên lai thu số 0002342 ngày 20-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa để sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình.

- Tịch thu tiêu hủy đối với 1000 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Hero; 1000 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Scott; 980 bao thuốc lá điều nhãn hiệu Jet

- Tịch thu sung công quỹ: 01 xe ô tô tải biển số 62C-013.29; 01 điện thoại di động hiệu Iphone XS Max; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 3310.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Q số tiền 1.500.000 đồng.

- Tịch thu tiêu hủy đối với các sim số: sim số 0934452241, sim số 0328014754.

Tang vật và tiền trên do Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 62 – 20/4/2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022

5. Về án phí: Áp dụng Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các Bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B.E, Nguyễn Minh C không phải chịu phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Hoàng Th, Nguyễn Văn Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

6. Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- VKSND huyện;
- CQĐT Công an huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Bị cáo;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thiện Tâm**